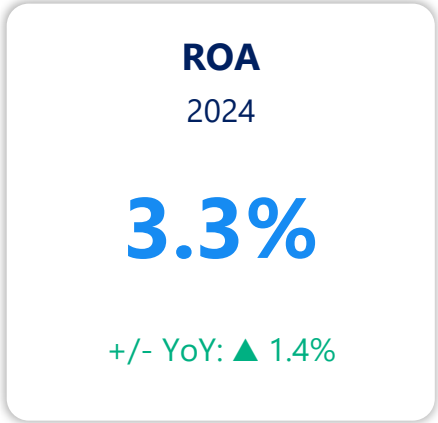
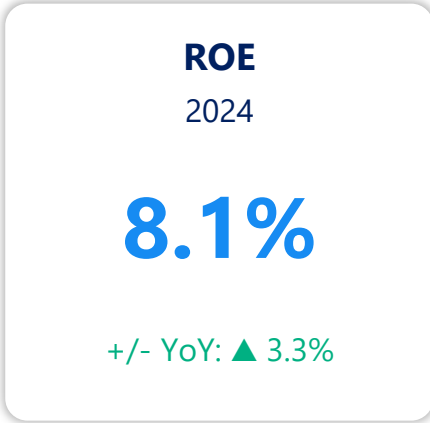
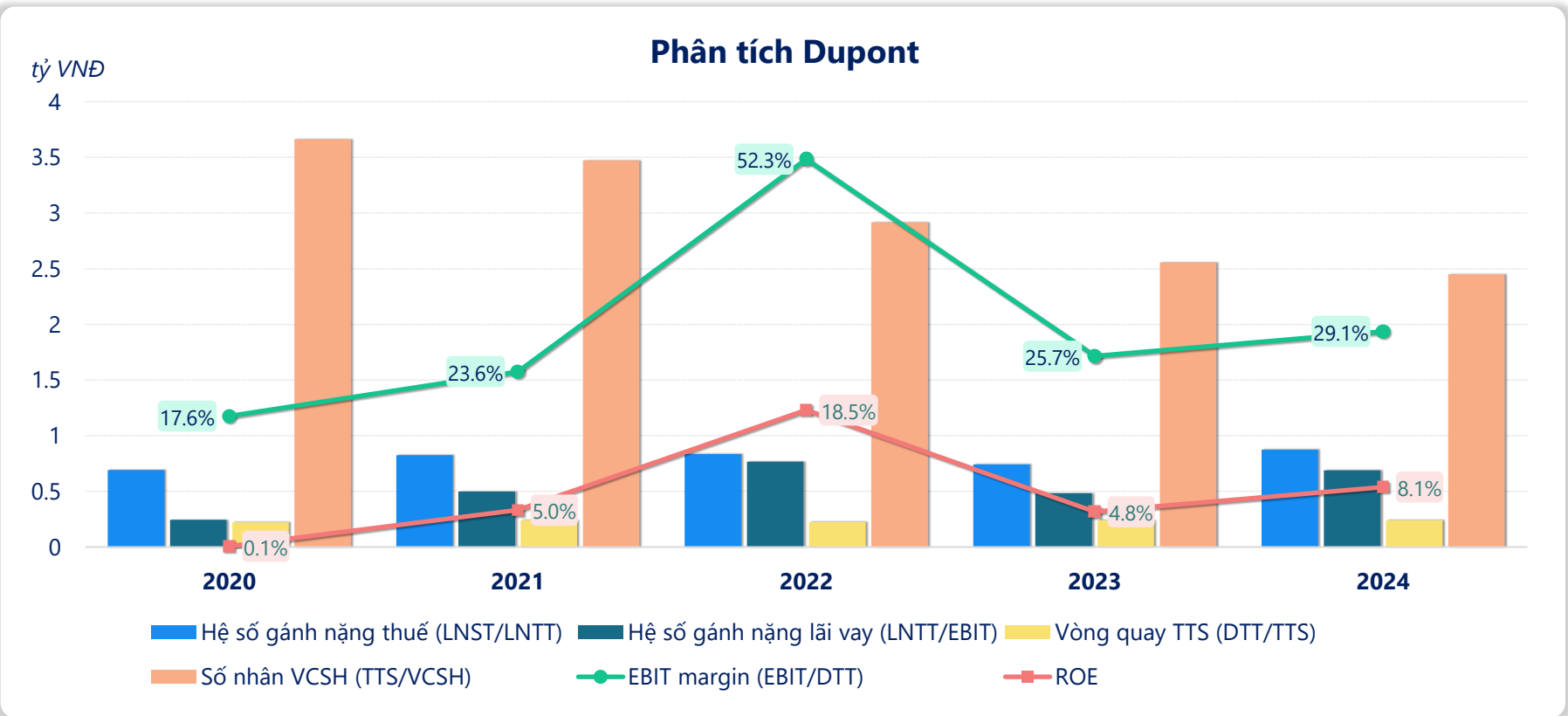


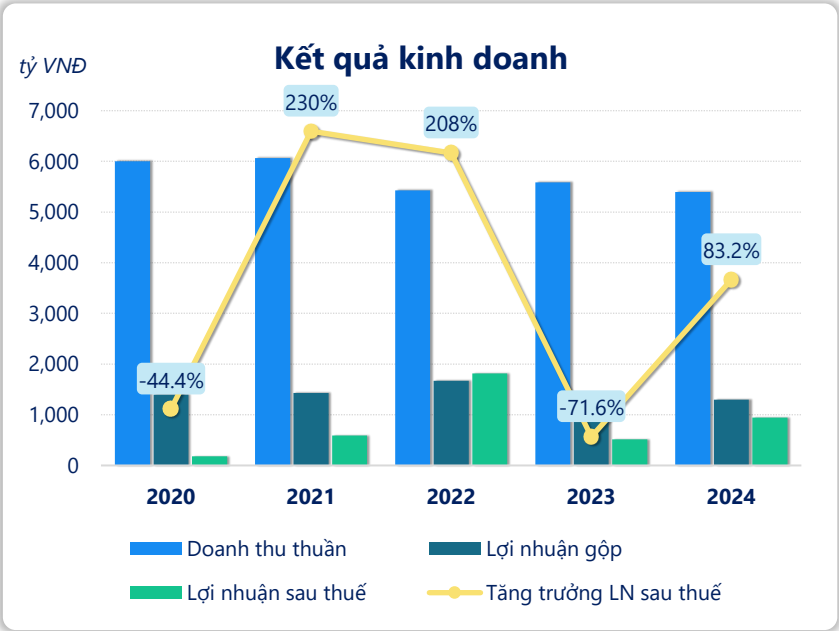
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		18,400
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		10,824 - 21,929
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		8,271
Số lượng CPLH (CP)		449,537,112
KLGD BQ 20 phiên (CP)		450
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.31
EPS		1,661
P/E		11.1

	YTD	1T	3T	6T
SJG		-3.2%	23.7%	13.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



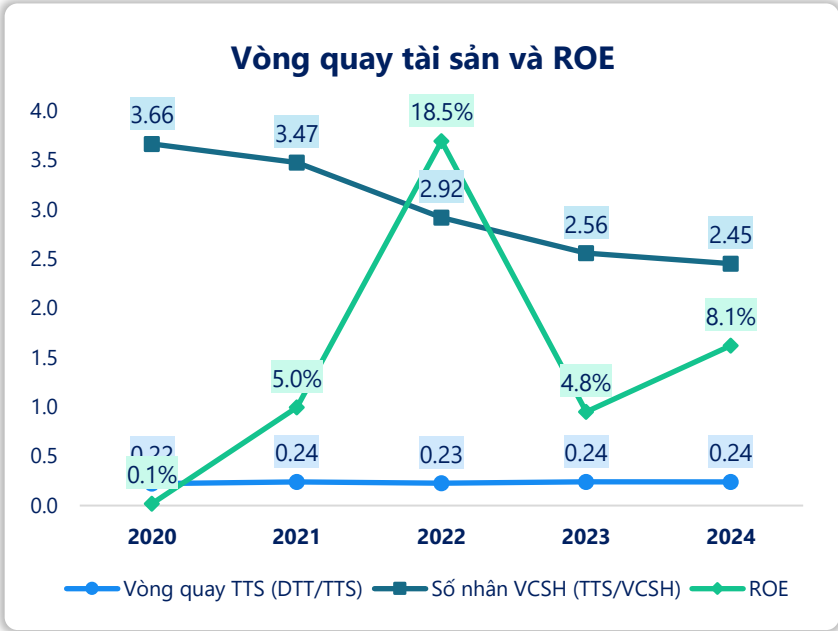
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (UPCOM: SJG)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **29.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

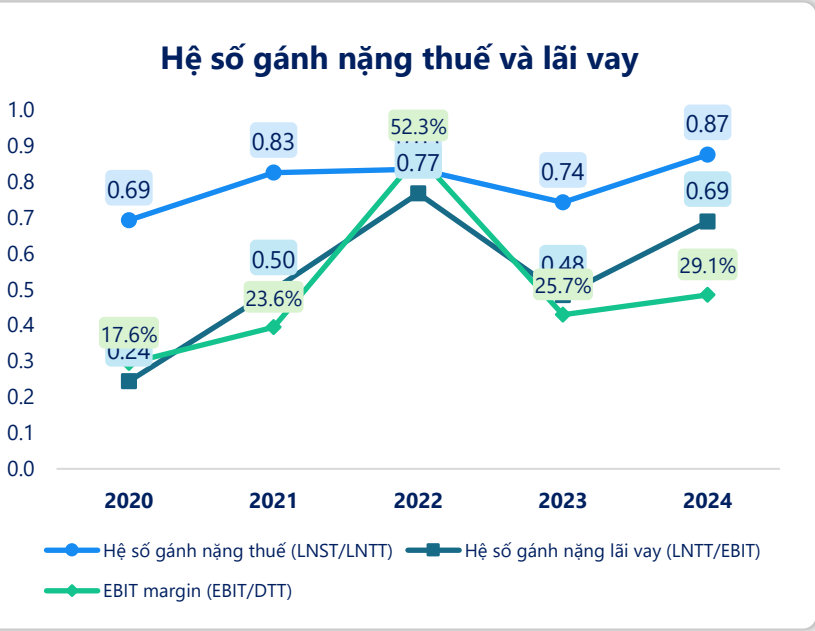
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.87**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.69**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **SJG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **5,396** tỷ đồng **giảm 3.37%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 83.2%** đạt **943.8** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.



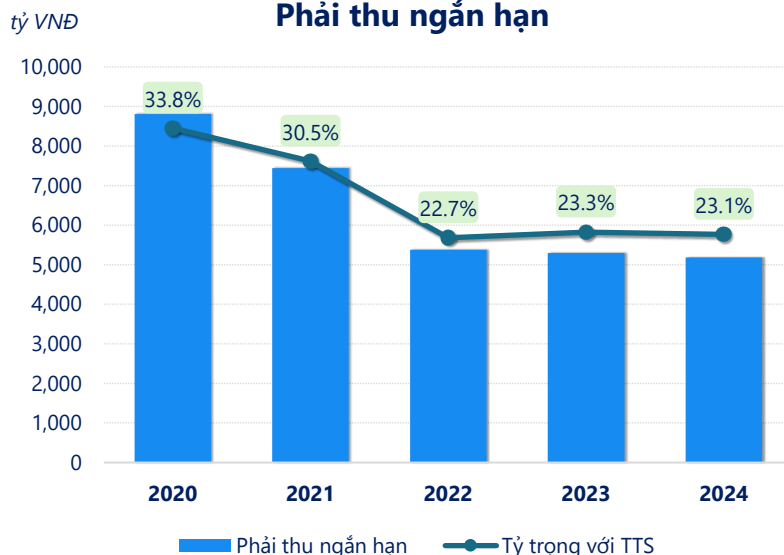
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.24**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.45** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (UPCOM: SJG)

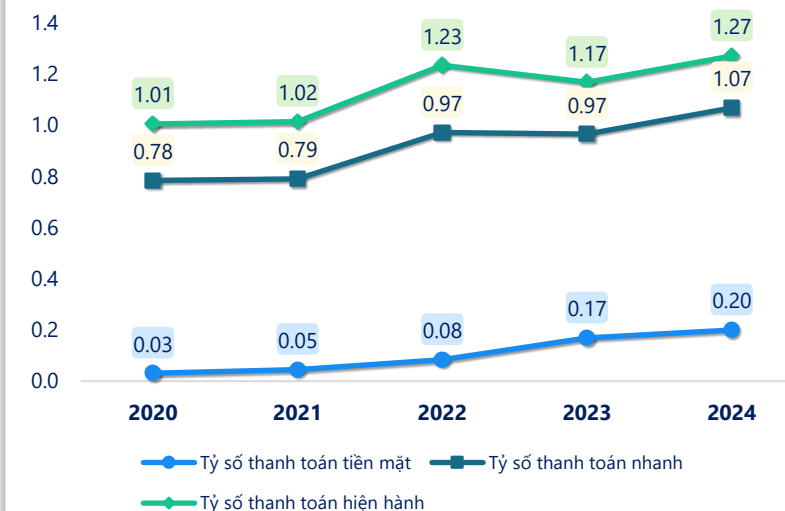
Phải thu ngắn hạn



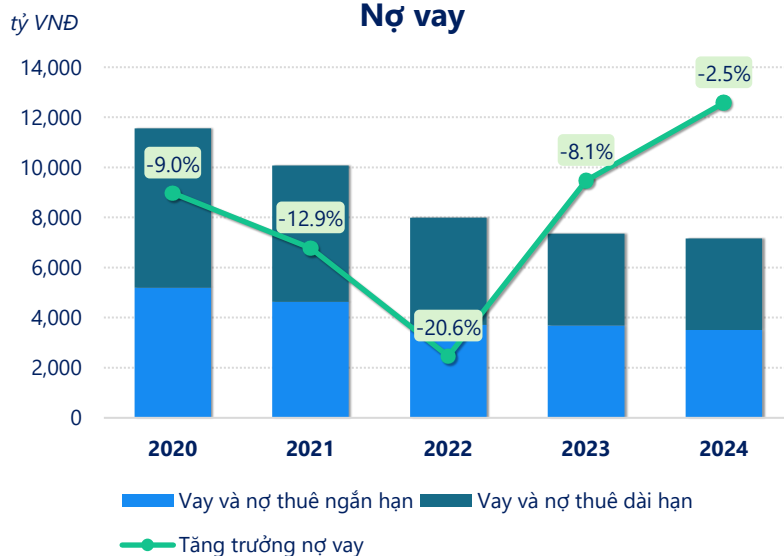
Hàng tồn kho



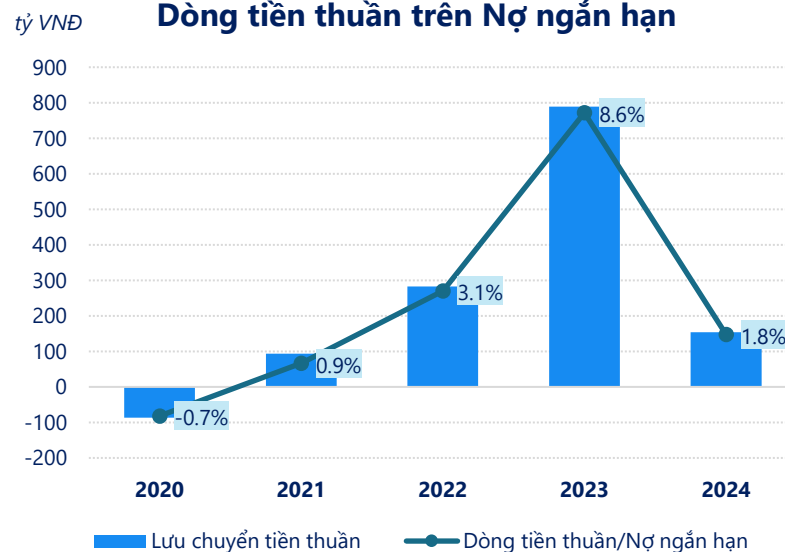
Chỉ số thanh khoản



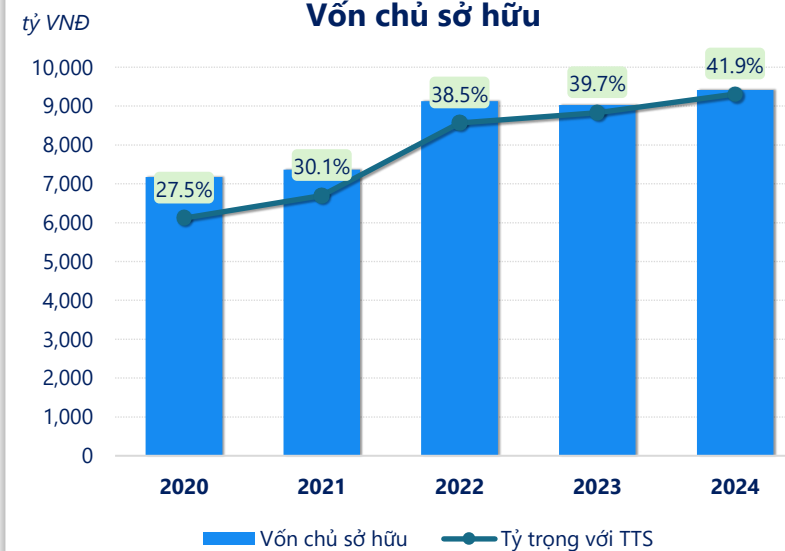
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	22,480	22,726	-1.1%
Tài sản ngắn hạn	10,904	10,715	1.8%
Tiền và tương đương tiền	1,716	1,548	10.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,041	1,771	15.3%
Phải thu ngắn hạn	5,186	5,296	-2.1%
Hàng tồn kho	1,742	1,856	-6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	219	244	-10.2%
Tài sản dài hạn	11,576	12,011	-3.6%
Phải thu dài hạn	1,244	1,369	-9.1%
Tài sản cố định	7,069	7,659	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	205	160	28.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,846	2,584	10.1%
Tài sản dài hạn khác	118	165	-28.7%
Lợi thế thương mại	93.8	75.0	25.0%
Nợ phải trả	13,061	13,696	-4.6%
Nợ ngắn hạn	8,579	9,175	-6.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,508	3,689	-4.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,181	1,191	-0.9%
Nợ dài hạn	4,482	4,521	-0.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,655	3,660	-0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,418	9,029	4.3%
Vốn chủ sở hữu	9,418	9,029	4.3%
Vốn điều lệ	4,495	4,495	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.03	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	6,000	6,064	5,428	5,584	5,396
Giá vốn hàng bán	4,602	4,635	3,756	4,408	4,099
Lợi nhuận gộp	1,398	1,429	1,672	1,175	1,296
Doanh thu HĐTC	217	227	3,557	572	498
Chi phí TC	867	756	905	894	691
Chi phí lãi vay	801	719	661	742	488
LN trong công ty LKLD	9.80	142	277	263	460
Chi phí bán hàng	4.97	1.59	0.09	0.10	0.11
Chi phí QLDN	472	330	2,359	405	471
LN thuần từ HĐKD	281	711	2,242	712	1,092
Lợi nhuận khác	-22.7	2.92	-66.1	-17.2	-12.2
LN trước thuế	258	714	2,176	694	1,079
Lợi nhuận sau thuế	179	589	1,817	515	944
LNST của CĐ cty mẹ	7.52	362	1,521	432	747

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	931	1,304	413	1,020	1,561
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.6	320	2,537	1,321	-321
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-980	-1,530	-2,668	-1,552	-1,087
Tiền đầu kỳ	467	380	473	759	1,548
Lưu chuyển tiền thuần	-86.4	93.8	283	789	154
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.16	-1.46	2.97	0.79	14.3
Tiền cuối kỳ	380	473	759	1,548	1,716